KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TNA)

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam

Ngày 31/12/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-1.9%	-

DT thuần *2024*
1,247 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3,443| -73.4%

LN thuần *2024*
-60.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼65.7| -1285%

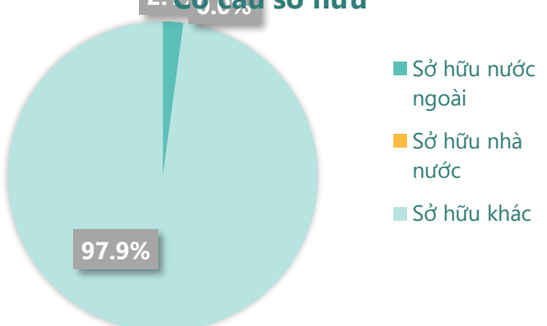
LN sau thuế *2024*
-61.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼65.0| -1920%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-0.9%
YoY: +/-▼ 3.3%

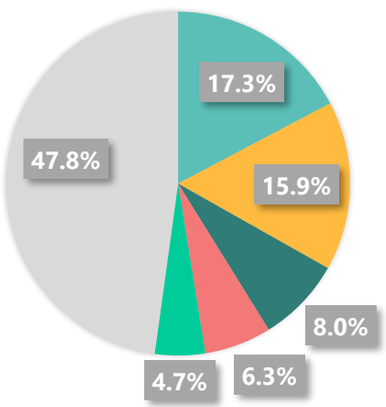
ROE *2024*
-11.3%
YoY: +/-▼ 12.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
Số lượng CPLH (CP)	49,231,310
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.37
EPS	-1,241
P/E	-3.0

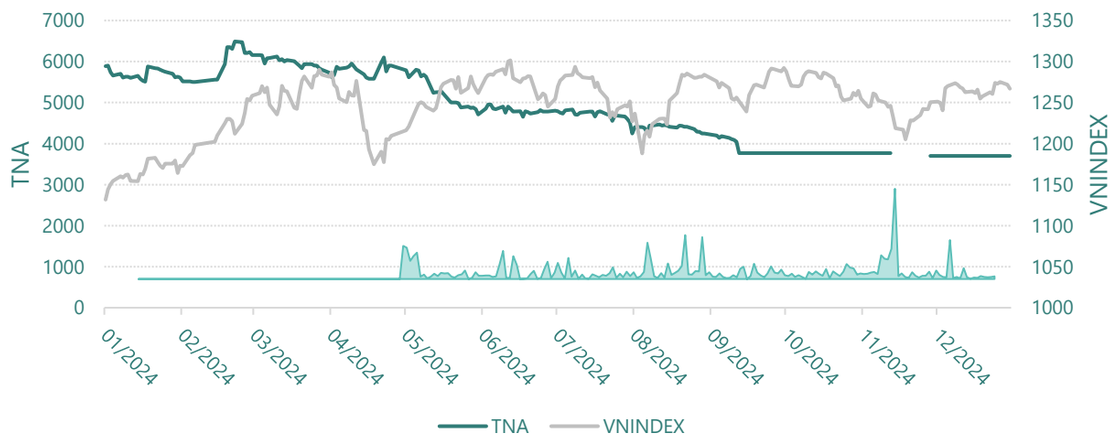
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



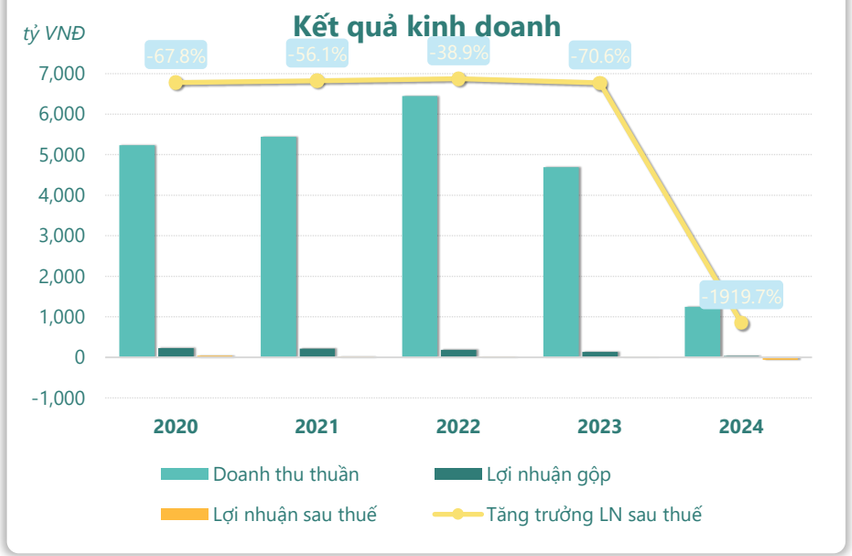
Lịch sử giá

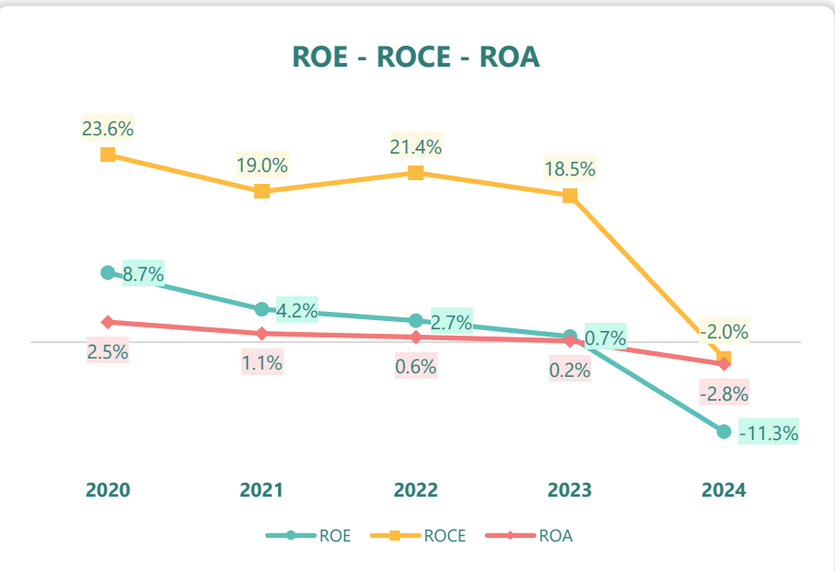


Năm **2024**, **TNA** ghi nhận doanh thu thuần **1,247** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-61.60** tỷ đồng, lần lượt **giảm 73.4%** và **giảm 1920%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -11.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

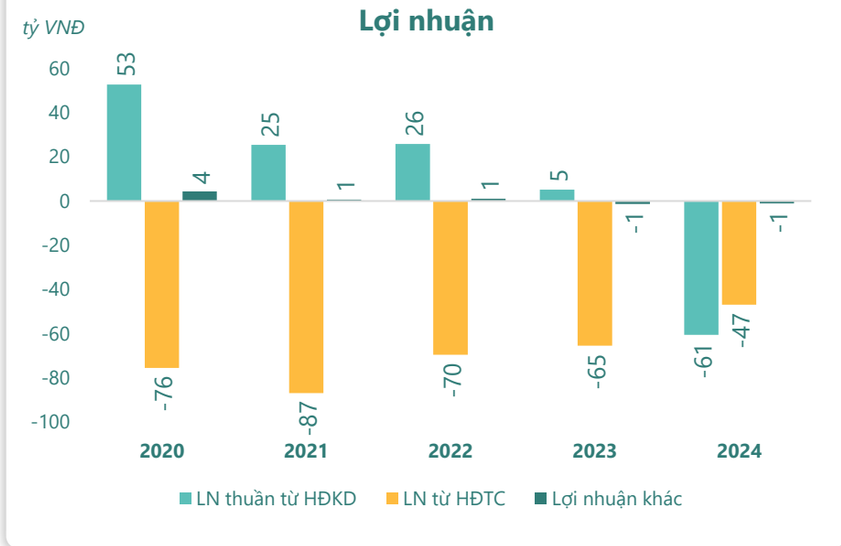


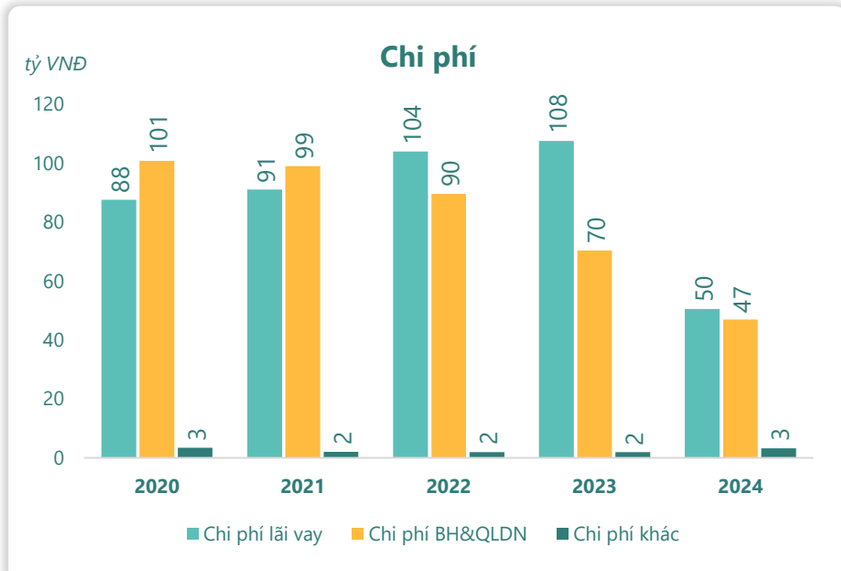


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **TNA** năm **2024 giảm đi 65.67** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 60.55 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

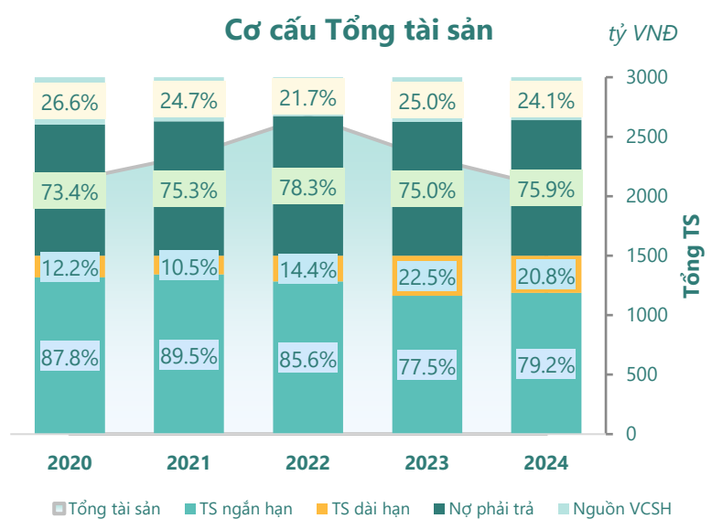
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **50.49** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **46.94** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.27** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

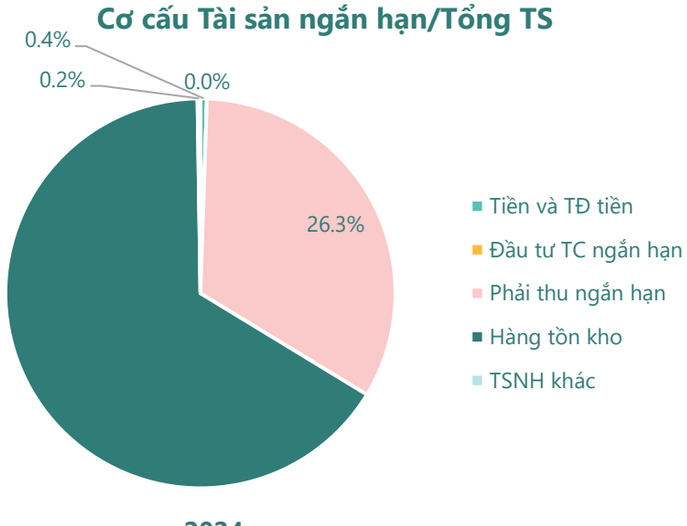
ROE của TNA năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-11.3%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

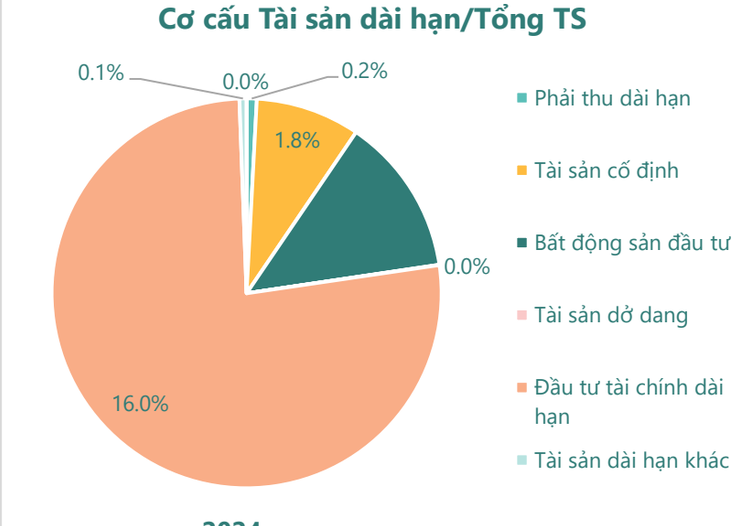




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TNA** năm 2024 đạt **2,081** tỷ đồng, giảm **10.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của TNA năm 2024 giảm **8.61%** so với năm trước, đạt **1,648** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 26.3% trên tổng tài sản.

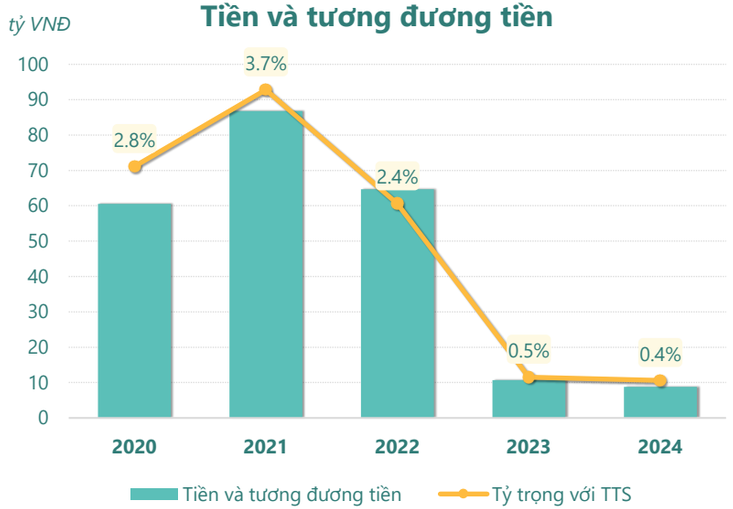
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **433.1** tỷ đồng giảm **17.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.8%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.74%.

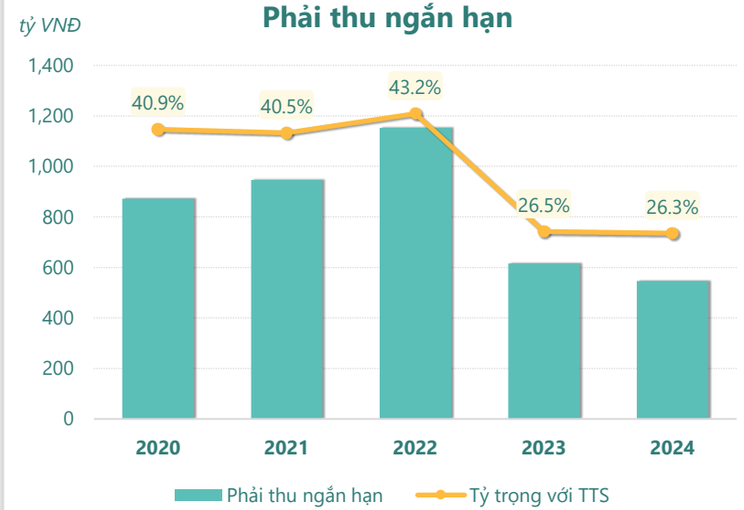
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



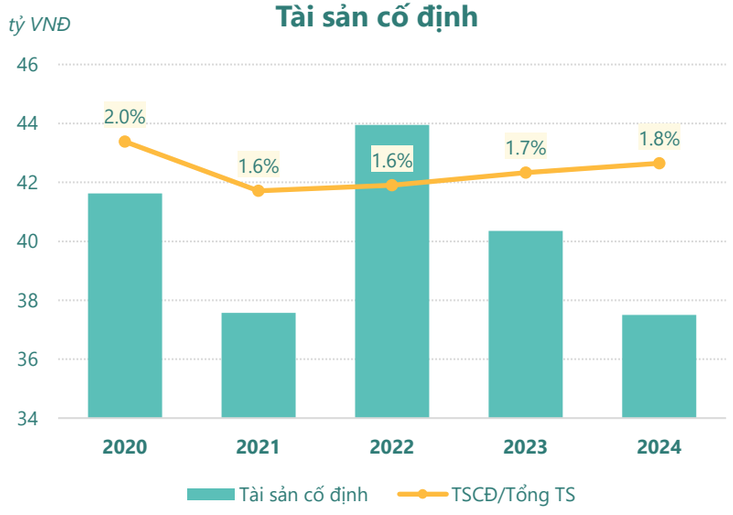
Phải thu ngắn hạn



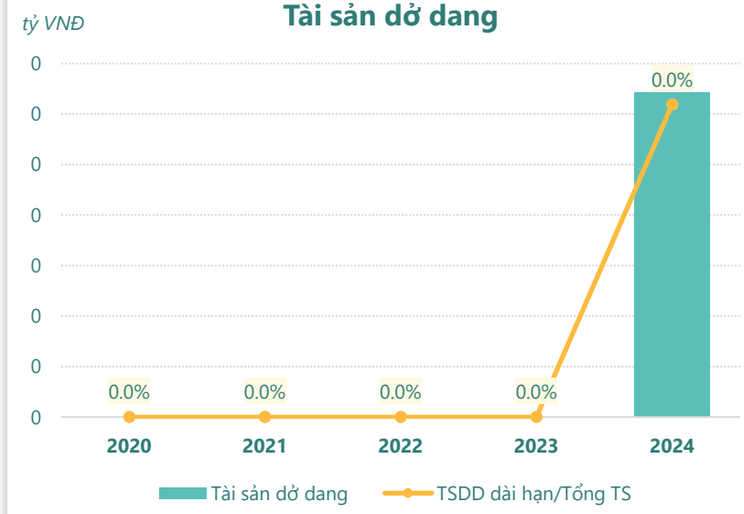
Hàng tồn kho



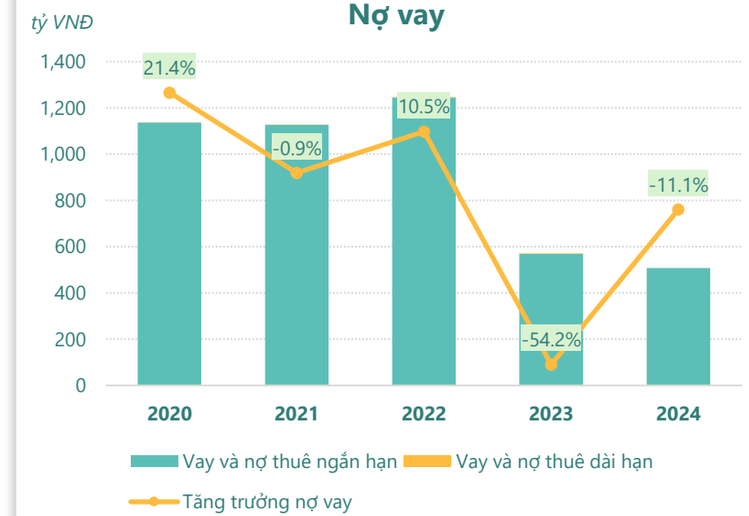
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

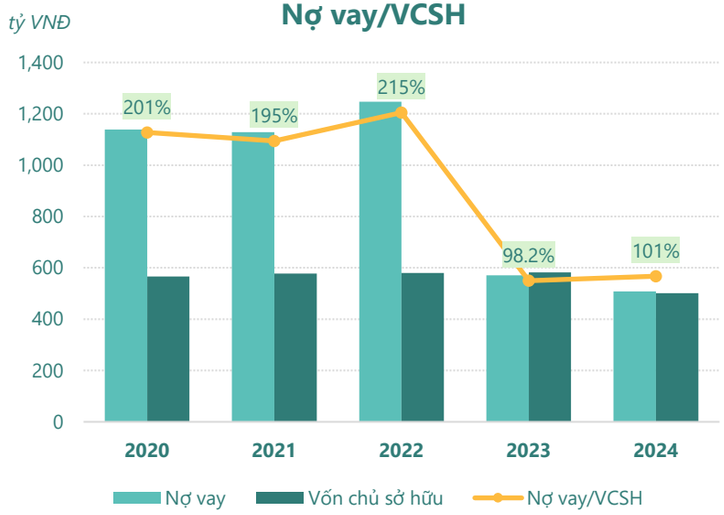


Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

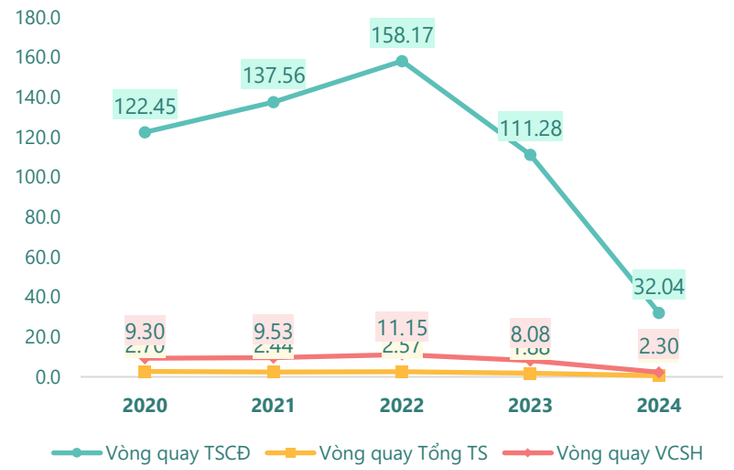
Nợ vay/VCSH



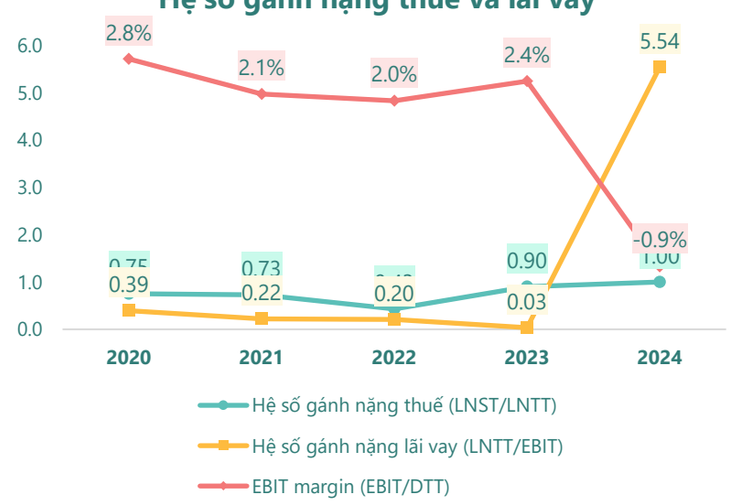
Chỉ số thanh khoản



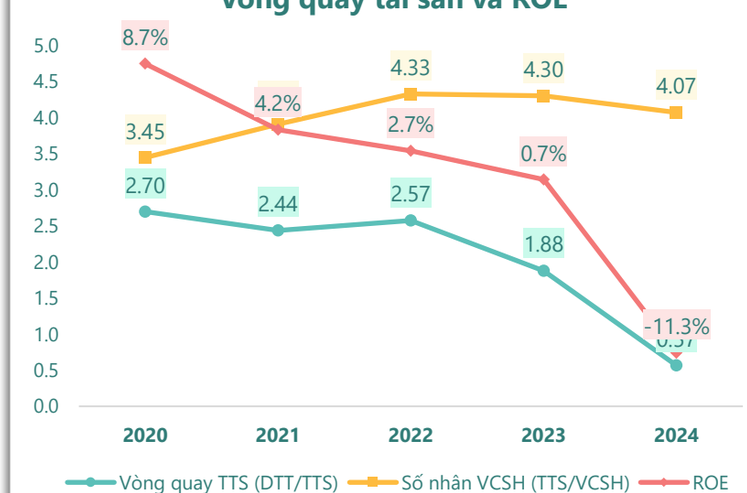
Vòng quay tài sản



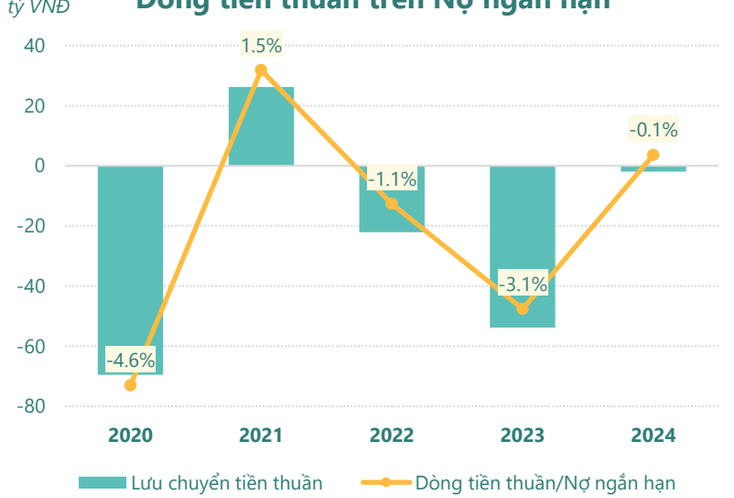
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,447**	**6,447**	**4,690**	**1,247**
Giá vốn hàng bán	5,236	6,262	4,553	1,214
Lợi nhuận gộp	**211**	**185**	**138**	**33.3**
Doanh thu HĐTC	7.55	36.8	41.3	3.82
Chi phí TC	94.4	106	107	50.7
Chi phí lãi vay	**91.0**	**104**	**108**	**50.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	3.33	0
Chi phí bán hàng	61.5	47.2	28.2	11.4
Chi phí QLDN	37.6	42.3	42.2	35.5
LN thuần từ HĐKD	**25.3**	**25.8**	**5.11**	**-60.6**
Lợi nhuận khác	0.58	0.99	-1.34	-1.04
LN trước thuế	**25.9**	**26.8**	**3.77**	**-61.6**
Lợi nhuận sau thuế	**18.8**	**11.5**	**3.38**	**-61.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.7**	**15.6**	**4.17**	**-61.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.4	-1.70	613	-54.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.6	-139	8.72	116
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.6	119	-676	-63.5
Tiền đầu kỳ	60.6	86.8	64.7	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	**26.2**	**-22.1**	**-53.9**	**-1.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	86.8	64.7	10.7	8.83

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,338**	**2,670**	**2,326**	**2,081**
Tài sản ngắn hạn	**2,092**	**2,286**	**1,803**	**1,648**
Tiền và tương đương tiền	86.8	64.7	10.7	8.83
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.6	73.6	52.6	0
Phải thu ngắn hạn	946	1,152	616	547
Hàng tồn kho	991	985	1,118	1,088
Tài sản ngắn hạn khác	7.21	10.5	5.40	3.98
Tài sản dài hạn	**247**	**384**	**523**	**433**
Phải thu dài hạn	6.66	6.58	6.80	3.64
Tài sản cố định	37.6	44.0	40.3	37.5
Bất động sản đầu tư	69.5	65.3	61.1	57.0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.13
Đầu tư tài chính dài hạn	128	265	410	332
Tài sản dài hạn khác	4.69	3.33	4.87	2.55
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,761**	**2,090**	**1,744**	**1,580**
Nợ ngắn hạn	**1,722**	**2,061**	**1,732**	**1,570**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,127	1,244	569	508
Phải trả người bán ngắn hạn	405	461	913	685
Nợ dài hạn	**39.2**	**29.1**	**12.2**	**9.88**
Vay và nợ thuê dài hạn	0.93	2.42	2.15	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**577**	**580**	**582**	**501**
Vốn chủ sở hữu	**577**	**580**	**582**	**501**
Vốn điều lệ	496	496	496	496
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**